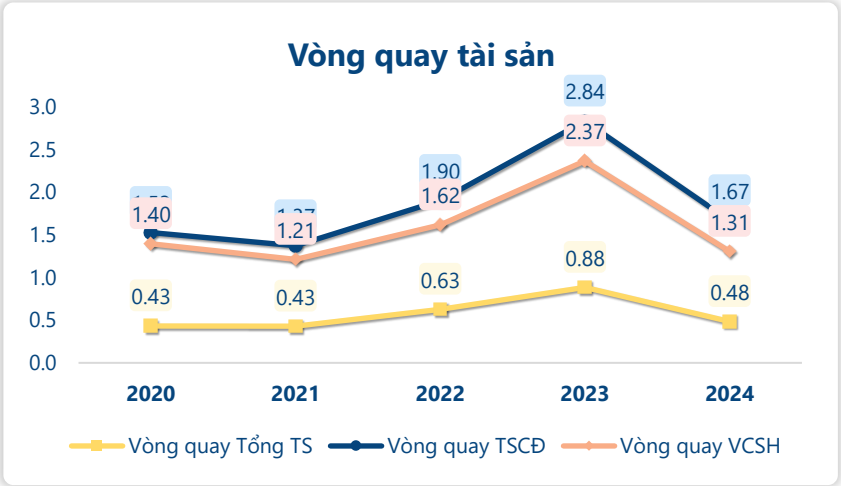
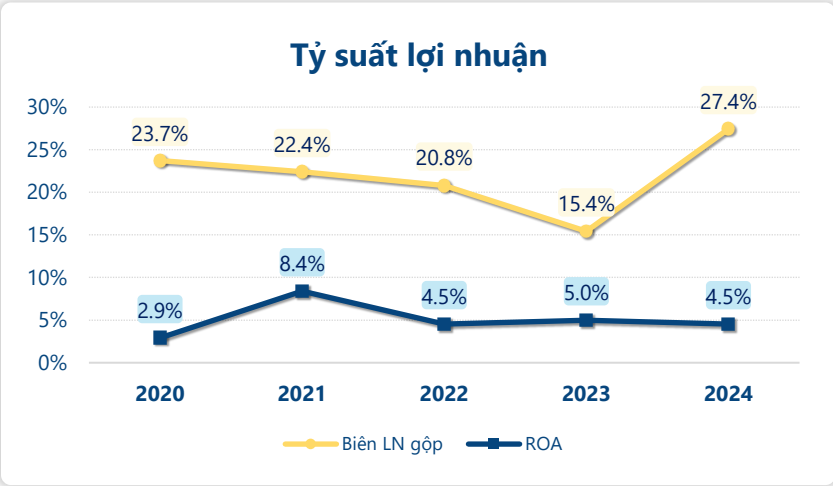
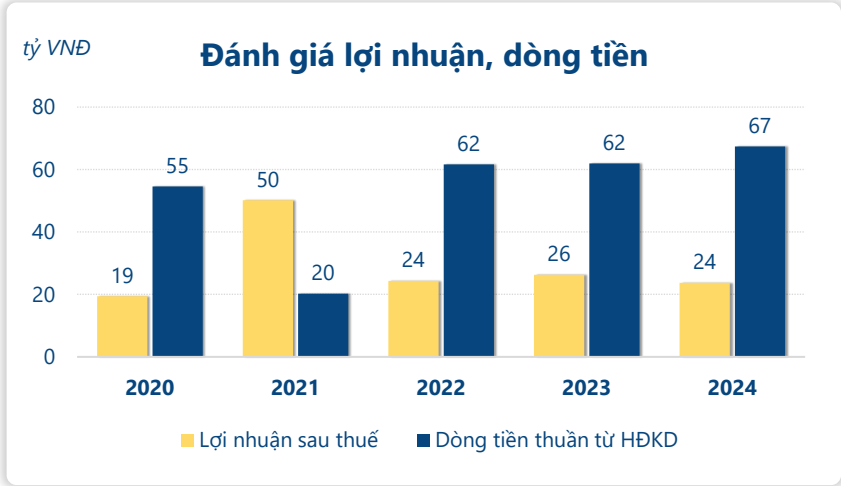
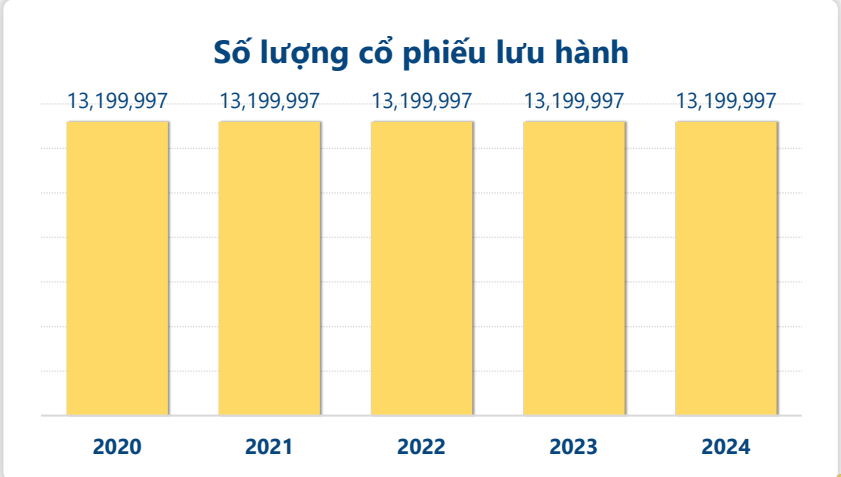
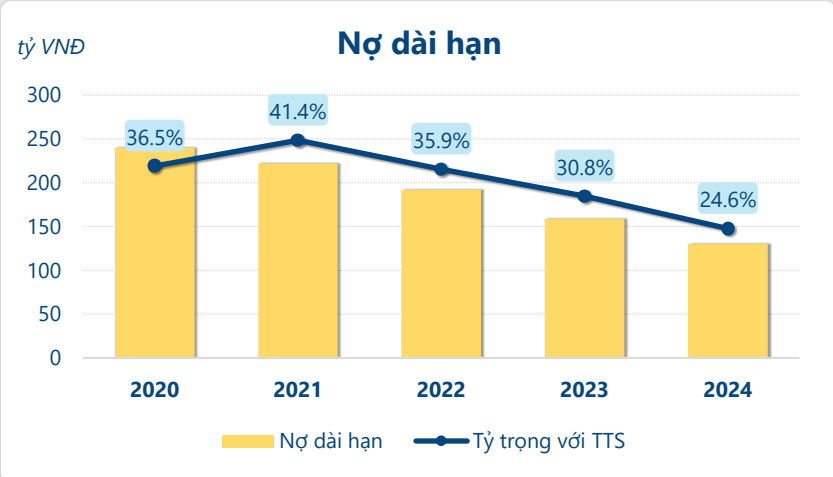
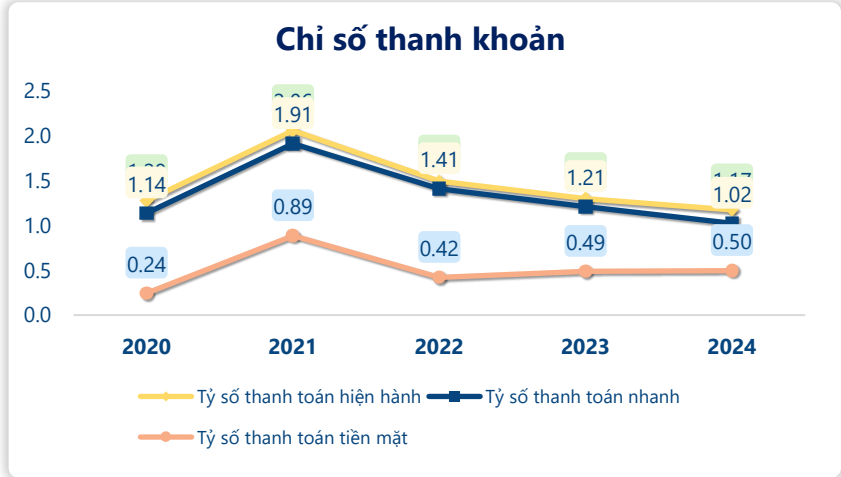




## CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VSI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>529</b>	<b>516</b>	<b>2.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>243</b>	<b>211</b>	<b>14.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	103	79.3	29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	96.2	104	-7.1%
Hàng tồn kho	30.9	14.4	115%
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	4.27	205%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>286</b>	<b>304</b>	<b>-6.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	158	-8.0%
Bất động sản đầu tư	115	122	-5.5%
Tài sản dở dang	21.5	19.6	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.38</b>	<b>1.82</b>	<b>-24.1%</b>
Lợi thế thương mại	0.49	0.88	-44.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>337</b>	<b>322</b>	<b>4.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>207</b>	<b>163</b>	<b>27.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	14.1	-25.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	72.9	-30.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>159</b>	<b>-18.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	93.2	122	-23.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>192</b>	<b>194</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>192</b>	<b>194</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.01</b>	<b>0.01</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>289</b>	<b>257</b>	<b>337</b>	<b>465</b>	<b>253</b>
Giá vốn hàng bán	221	199	267	393	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>68.6</b>	<b>57.5</b>	<b>70.1</b>	<b>71.7</b>	<b>69.3</b>
Doanh thu HĐTC	2.38	39.6	4.16	4.23	2.39
Chi phí TC	21.9	15.9	20.1	18.0	10.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.9</b>	<b>20.3</b>	<b>20.1</b>	<b>18.0</b>	<b>10.0</b>
LN trong công ty LKLD	-4.28	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.38	0.38	0.25	0.38
Chi phí QLDN	18.5	23.8	22.9	22.9	31.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.7</b>	<b>57.0</b>	<b>30.9</b>	<b>34.8</b>	<b>29.7</b>
Lợi nhuận khác	0.17	0.62	-0.16	-0.65	0.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.9</b>	<b>57.6</b>	<b>30.7</b>	<b>34.1</b>	<b>29.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.1</b>	<b>50.0</b>	<b>24.2</b>	<b>25.7</b>	<b>24.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.4</b>	<b>50.1</b>	<b>24.4</b>	<b>26.3</b>	<b>23.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	20.3	61.7	61.9	67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.30	69.9	-21.2	14.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-56.7	-65.2	-57.3	-54.7
Tiền đầu kỳ	30.6	51.8	85.3	60.6	79.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.2</b>	<b>33.5</b>	<b>-24.7</b>	<b>18.7</b>	<b>23.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	51.8	85.3	60.6	79.3	103